

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 2 năm 2023*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT**

## MỤC LỤC

---- oOo ----

---

|   | Trang   |
|---|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 01 - 02 |
| 2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 03 - 04 |
| 3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 05 - 06 |
| 4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 07      |
| 5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 08 - 28 |

---

101  
H.1

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Tổng Giám đốc trân trọng đề trình Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104518043 ngày 09 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 03 năm 2022. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng.

#### Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty

Trong kỳ 6 tháng đầu năm 2023 là kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, các sản phẩm từ plastics.

**Trụ sở chính:** Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị; Ban Kiểm soát; Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

#### Hội đồng quản trị:

|     |                   |   |
|-----|-------------------|---|
| Ông | Đỗ Thanh Hải      | Chủ tịch  |
| Bà  | Đào Thị Kim Oanh  | Thành viên  |
| Ông | Đỗ Hải Đăng       | Thành viên  |
| Ông | Nguyễn Minh Đức   | Thành viên HĐQT độc lập (Kết thúc nhiệm kỳ 2018 đến 2023) |
| Ông | Nguyễn Mạnh Thắng | Thành viên HĐQT độc lập (Bắt đầu nhiệm kỳ 2023 đến 2028)  |
| Ông | Nguyễn Trung Dũng | Thành viên  |

#### Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

|    |                      |                |
|----|----------------------|----------------|
| Bà | Đào Thị Kim Oanh     | Tổng Giám đốc  |
| Bà | Nguyễn Thị Như Quỳnh | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau

|    |                  |               |
|----|------------------|---------------|
| Bà | Đào Thị Kim Oanh | Tổng Giám đốc |
|----|------------------|---------------|

### 4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

### 4. Cam kết của Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 5. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023



**Đào Thị Kim Oanh**

Tổng Giám đốc



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023             | 01/01/2023             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>44,829,202,459</b>  | <b>69,689,794,993</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>7,996,666,406</b>   | <b>14,415,928,095</b>  |
| 1. Tiền  | 111        |             | 7,996,666,406          | 14,415,928,095         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>15,500,000,000</b>  | <b>20,500,000,000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        | V.2         | 15,500,000,000         | 20,500,000,000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>2,137,464,519</b>   | <b>10,438,985,971</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | V.3         | 1,149,064,192          | 291,997,702            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | V.4         | 203,047,739            | 9,964,937,412          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | V.5         | 785,352,588            | 217,797,259            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        |             | -                      | (35,746,402)           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>19,100,323,885</b>  | <b>24,225,844,422</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | V.6         | 19,100,323,885         | 24,225,844,422         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>94,747,649</b>      | <b>109,036,505</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | V.7a        | 94,747,649             | 109,036,505            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>215,299,736,435</b> | <b>165,199,082,048</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>57,587,141,757</b>  | <b>57,949,482,772</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.8a        | 7,862,337,131          | 8,224,678,146          |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 10,670,488,781         | 10,956,020,599         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (2,808,151,650)        | (2,731,342,453)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.8b        | 49,724,804,626         | 49,724,804,626         |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 49,724,804,626         | 49,724,804,626         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>149,450,400,000</b> | <b>98,800,000,000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        | V.9         | 98,800,000,000         | 98,800,000,000         |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             | 50,650,400,000         | -                      |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>8,262,194,678</b>   | <b>8,449,599,276</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.7b        | 8,262,194,678          | 8,449,599,276          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>260,128,938,894</b> | <b>234,888,877,041</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023             | 01/01/2023             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                 | <b>300</b> |             | <b>22,378,570,173</b>  | <b>3,043,973,964</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                 | <b>310</b> |             | <b>22,178,570,173</b>  | <b>2,843,973,964</b>   |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                    | 311        | V.10        | 12,810,738,443         | 29,129,363             |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                  | 312        | V.11        | 8,680,000              | 25,466,200             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                | 313        | V.12        | 748,542,682            | 864,630,285            |
| 4. Phải trả người lao động                            | 314        |             | 248,504,400            | 490,111,739            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                          | 315        |             | 14,030,598             | 2,259,141              |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                             | 319        | V.13        | 53,765,200             | 39,488,600             |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                  | 320        | V.14        | 8,294,308,850          | 1,392,888,636          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                 | <b>330</b> |             | <b>200,000,000</b>     | <b>200,000,000</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                              | 337        | V.13        | 200,000,000            | 200,000,000            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                              | <b>400</b> |             | <b>237,750,368,721</b> | <b>231,844,903,077</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                              | <b>410</b> | <b>V.15</b> | <b>237,750,368,721</b> | <b>231,844,903,077</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                             | 411        |             | 200,000,000,000        | 200,000,000,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết              | 411a       |             | 200,000,000,000        | 200,000,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                               | 412        |             | 2,254,827,061          | 2,254,827,061          |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                  | 421        |             | 35,495,541,660         | 29,590,076,016         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 29,590,076,016         | 19,891,993,939         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này            | 421b       |             | 5,905,465,644          | 9,698,082,077          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                            | <b>440</b> |             | <b>260,128,938,894</b> | <b>234,888,877,041</b> |

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Như Quỳnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Thị Kim Oanh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Quý 2                |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--|-----------|-------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|
|  |           |             | Năm 2023             | Năm 2022             | Năm 2023                          | Năm 2022             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01        | VI.1        | 24,262,775,593       | 32,190,714,089       | 41,763,829,192                    | 62,027,237,958       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        |             | -                    | -                    | -                                 | -                    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                  | 10        | VI.2        | 24,262,775,593       | 32,190,714,089       | 41,763,829,192                    | 62,027,237,958       |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | VI.3        | 22,565,556,133       | 27,075,505,403       | 38,522,322,470                    | 52,449,250,634       |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>             | <b>20</b> |             | <b>1,697,219,460</b> | <b>5,115,208,686</b> | <b>3,241,506,722</b>              | <b>9,577,987,324</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | VI.4        | 5,941,936,487        | 247,839,941          | 6,376,140,095                     | 497,536,314          |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | VI.5        | 208,003,432          | 203,087,429          | 269,284,257                       | 462,439,801          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23        |             | <i>208,003,432</i>   | <i>203,087,429</i>   | <i>269,284,257</i>                | <i>462,439,801</i>   |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25        | VI.6a       | 1,013,649,423        | 1,097,531,258        | 1,962,123,913                     | 1,975,087,993        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | VI.6b       | 699,632,070          | 621,890,171          | 1,510,520,149                     | 1,228,988,155        |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)</b> | <b>30</b> |             | <b>5,717,871,027</b> | <b>3,440,539,769</b> | <b>5,875,718,498</b>              | <b>6,409,007,689</b> |
| 11. Thu nhập khác  | 31        |             | 80,009,073           | 26,129               | 80,929,829                        | 69,349               |
| 12. Chi phí khác   | 32        |             | 23,582               | 8,898,397            | 39,771                            | 8,945,323            |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>   | <b>40</b> |             | <b>79,985,491</b>    | <b>(8,872,268)</b>   | <b>80,890,058</b>                 | <b>(8,875,974)</b>   |



# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý 2         |               | Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|--|-------|-------------|---------------|---------------|-----------------------------------|---------------|
|  |       |             | Năm 2023      | Năm 2022      | Năm 2023                          | Năm 2022      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)             | 50    |             | 5,797,856,518 | 3,431,667,501 | 5,956,608,556                     | 6,400,131,715 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                  | 51    | VI.8        | 19,571,304    | 686,333,500   | 51,142,912                        | 1,280,026,343 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60    |             | 5,778,285,214 | 2,745,334,001 | 5,905,465,644                     | 5,120,105,372 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Thị Kim Oanh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|---|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
|   |           |             | Năm nay                           | Năm trước               |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |             |                                   |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |             | 5,956,608,556                     | 6,400,131,715           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản :   |           |             |                                   |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   | 02        | V.8         | 397,341,015                       | 350,385,926             |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | (35,746,402)                      | -                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | 04        |             | -                                 | (1,013,220)             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (6,456,140,095)                   | (487,709,522)           |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | VI.5        | 269,284,257                       | 462,439,801             |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08        |             | 131,347,331                       | 6,724,234,700           |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu   | 09        |             | 8,923,327,549                     | (12,541,949,790)        |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho   | 10        |             | 5,125,520,537                     | (1,113,155,468)         |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |             | 12,565,134,115                    | (25,998,425,721)        |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước  | 12        |             | 201,693,454                       | 54,151,267              |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (257,512,800)                     | (447,734,111)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | (194,777,391)                     | (759,271,287)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>26,494,732,795</b>             | <b>(34,082,150,410)</b> |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                      | 21        |             | (35,000,000)                      | (809,689,091)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                   | 22        |             | 80,000,000                        | 10,200,000              |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24        |             | 5,000,000,000                     | -                       |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |             | (50,650,400,000)                  | -                       |
| 5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27        |             | 5,789,985,302                     | 8,566,930               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>(39,815,414,698)</b>           | <b>(790,922,161)</b>    |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                     | 31        |             | -                                 | 29,122,827,061          |
| 2. Tiền thu từ đi vay   | 33        |             | 19,488,283,210                    | 42,944,741,399          |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |             | (12,586,862,996)                  | (43,358,814,445)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | <b>40</b> |             | <b>6,901,420,214</b>              | <b>28,708,754,015</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>                                   | <b>50</b> |             | <b>(6,419,261,689)</b>            | <b>(6,164,318,556)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ</b>  | <b>60</b> |             | <b>14,415,928,095</b>             | <b>14,246,370,418</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>7,996,666,406</b>              | <b>8,082,051,862</b>    |

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Như Quỳnh



Đào Thị Kim Oanh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104518043 ngày 09 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 03 năm 2022. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng.

**Hình thức sở hữu vốn:**

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phụ thuộc

| Tên đơn vị  | Địa chỉ  |
|---|--|
| Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần nhựa Picomat | Số 413 Lê Trọng Tấn, P.Kỳ Sơn, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh |

**Công ty con**

| Tên công ty                       | Địa chỉ   | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ góp vốn và lợi ích của Công ty | Hoạt động chính  |
|-----------------------------------|---|------------------------|--------------------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng | Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP.Hà Nội, Việt Nam | 95%                    | 95%                                  | Sản xuất kinh doanh ván nhựa, tấm nhựa và các sản phẩm khác về nhựa. |

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Trong kỳ 6 tháng đầu năm 2023 là kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, các sản phẩm từ plastics.

Trụ sở chính: Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty không quá 12 tháng.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Không có

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thông tư bổ sung 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

#### Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

#### Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

|   |           |
|---|-----------|
| <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>               | 10-30 năm |
| <i>Phương tiện vận tải</i>                  | 7 - 8 năm |
| <i>Máy móc thiết bị, thiết bị văn phòng</i> | 5- 10 năm |
| <i>Tài sản cố định khác</i>                 | 8- 10 năm |

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm: Chi phí mua bảo hiểm, chi phí phần mềm, công cụ dụng cụ; tiền thuê đất trả trước.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

## 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

### Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

### Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua 1. theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp và các hoạt động doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là khoản chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ tài chính.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

## 15. Công cụ tài chính

### Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và vay.

#### Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## 16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong kỳ tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                  | 30/06/2023           | 01/01/2023            |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền</b>                      |                      |                       |
| <b>Tiền mặt</b>                  | 2,454,253,320        | 390,954,058           |
| Việt Nam đồng                    | 2,454,253,320        | 390,954,058           |
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>        | 5,542,413,086        | 14,024,974,037        |
| Tiền gửi ngân hàng Việt Nam đồng | 5,542,413,086        | 14,024,974,037        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>7,996,666,406</b> | <b>14,415,928,095</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                             | 30/06/2023            |          | 01/01/2023            |          |
|-----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                             | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng | 15,500,000,000        | -        | 20,500,000,000        | -        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>15,500,000,000</b> | <b>-</b> | <b>20,500,000,000</b> | <b>-</b> |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm và hưởng lãi suất 8.3%/ năm tại Ngân hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Phải thu của khách hàng**

|  | 30/06/2023           |          | 01/01/2023         |                     |
|--|----------------------|----------|--------------------|---------------------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng            |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>1,149,064,192</b> | <b>-</b> | <b>291,997,702</b> | <b>(35,746,402)</b> |
| Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Đồng Hàn             | 294,205,226          | -        | 39,818,515         | -                   |
| Công ty TNHH Vật tư Dịu Hiền                                     | 242,822,691          | -        | -                  | -                   |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ván gỗ Công nghiệp Thuận Phát | 371,055,486          | -        | 165,658,476        | -                   |
| Khách hàng khác  | 240,980,789          | -        | 86,520,711         | (35,746,402)        |
| <b>Cộng</b>  | <b>1,149,064,192</b> | <b>-</b> | <b>291,997,702</b> | <b>(35,746,402)</b> |

**4. Trả trước cho người bán**

|  | 30/06/2023         |          | 01/01/2023           |          |
|--|--------------------|----------|----------------------|----------|
|  | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                          | <b>203,047,739</b> | <b>-</b> | <b>9,964,937,412</b> | <b>-</b> |
| Công ty CP KD Phát triển Nhà & ĐT Hà Nội | 124,200,000        | -        | -                    | -        |
| Công ty CP vật liệu Hải Đăng             | -                  | -        | 9,897,321,412        | -        |
| Các đối tượng khác                       | 78,847,739         | -        | 67,616,000           | -        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>203,047,739</b> | <b>-</b> | <b>9,964,937,412</b> | <b>-</b> |

**5. Phải thu khác**

|                 | 30/06/2023         |          | 01/01/2023         |          |
|-----------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                 | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b> | <b>785,352,588</b> | <b>-</b> | <b>217,797,259</b> | <b>-</b> |
| Lãi dự thu      | 783,952,052        | -        | 197,797,259        | -        |
| Phải thu khác   | 1,400,536          | -        | 20,000,000         | -        |
| <b>Cộng</b>     | <b>785,352,588</b> | <b>-</b> | <b>217,797,259</b> | <b>-</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Hàng tồn kho**

|                                      | 30/06/2023            |          | 01/01/2023            |          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường               | -                     | -        | 57,507,535            | -        |
| Công cụ dụng cụ                      | -                     | -        | 1,106,000             | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | -                     | -        | 3,160,500             | -        |
| Hàng hóa                             | 10,753,974,659        | -        | 10,354,676,235        | -        |
| Hàng gửi bán                         | 8,346,349,226         | -        | 13,809,394,152        | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>19,100,323,885</b> | <b>-</b> | <b>24,225,844,422</b> | <b>-</b> |

**7. Chi phí trả trước**

|                                      | 30/06/2023           | 01/01/2023           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>94,747,649</b>    | <b>109,036,505</b>   |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng           | 94,747,649           | 109,036,505          |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>8,262,194,678</b> | <b>8,449,599,276</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng           | 107,030,792          | 145,505,134          |
| Quyền sử dụng mặt bằng (i)           | 8,109,917,286        | 8,225,498,058        |
| Chi phí khác                         | 45,246,600           | 78,596,084           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>8,356,942,327</b> | <b>8,558,635,781</b> |

(i) Quyền sử dụng mặt bằng là quyền sử dụng diện tích sàn tầng 1, tòa nhà CT3B, Khu dự án Mỹ Trì, Từ Liêm, Hà Nội.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8a. Thuyết minh TSCĐ****Khoản mục**

| Khoản mục                        | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tài sản<br>cố định khác | Tổng cộng             |
|----------------------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                  | VND                         | VND                    | VND                   | VND                     | VND                   |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                |                             |                        |                       |                         |                       |
| Số dư tại 01/01/2023             | 5,660,225,077               | 2,812,024,000          | 810,435,834           | 1,673,335,688           | 10,956,020,599        |
| Mua sắm, xây mới                 | -                           | -                      | -                     | 35,000,000              | 35,000,000            |
| Thanh lý, nhượng bán             | -                           | (320,531,818)          | -                     | -                       | (320,531,818)         |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2023</b> | <b>5,660,225,077</b>        | <b>2,491,492,182</b>   | <b>810,435,834</b>    | <b>1,708,335,688</b>    | <b>10,670,488,781</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>    |                             |                        |                       |                         |                       |
| Số dư tại 01/01/2023             | 412,344,342                 | 1,524,378,592          | 266,918,942           | 527,700,577             | 2,731,342,453         |
| Trích khấu hao trong kỳ          | 94,337,082                  | 161,417,238            | 52,273,236            | 89,313,459              | 397,341,015           |
| Thanh lý, nhượng bán             | -                           | (320,531,818)          | -                     | -                       | (320,531,818)         |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2023</b> | <b>506,681,424</b>          | <b>1,365,264,012</b>   | <b>319,192,178</b>    | <b>617,014,036</b>      | <b>2,808,151,650</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>           |                             |                        |                       |                         |                       |
| Số dư tại 01/01/2023             | 5,247,880,735               | 1,287,645,408          | 543,516,892           | 1,145,635,111           | 8,224,678,146         |
| Số dư tại ngày 30/06/2023        | 5,153,543,653               | 1,126,228,170          | 491,243,656           | 1,091,321,652           | 7,862,337,131         |

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8b. Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục              | Quyền sử dụng đất<br>(*) | Tổng cộng      |
|------------------------|--------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                          |                |
| Số dư tại 01/04/2023   | 49,724,804,626           | 49,724,804,626 |
| Số dư tại 30/06/2023   | 49,724,804,626           | 49,724,804,626 |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                          |                |
| Số dư tại 01/04/2023   | 49,724,804,626           | 49,724,804,626 |
| Số dư tại 30/06/2023   | 49,724,804,626           | 49,724,804,626 |

(\*) Quyền sử dụng đất tại 30/06/2023 gồm:

- Quyền sử dụng đất là lô đất tại Khu đô thị mới Cao Xanh, Hà Khánh A, phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Quyền sử dụng đất là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số 8A + 8B, lô G5 thuộc khu A, khu nhà ở Anh Dũng IV, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng.

00  
 T  
 H  
 H  
 C  
 T  
 H



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023*

Mẫu số B 09 - DN

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|  | 30/06/2023             |          | 01/01/2023         |                       |
|--|------------------------|----------|--------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng | Giá trị hợp lý (*) | Giá gốc               |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                    | 98,800,000,000         | -        | -                  | 98,800,000,000        |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng                | 98,800,000,000         | -        | -                  | 98,800,000,000        |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>            | 50,650,400,000         | -        | -                  | -                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản Peland | 50,650,400,000         | -        | -                  | -                     |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>149,450,400,000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>           | <b>98,800,000,000</b> |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

11/11/2023 14:23:30

## 9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con

| Tên Công ty                       | 30/06/2023              |              |                  | 01/01/2023              |              |                  |
|-----------------------------------|-------------------------|--------------|------------------|-------------------------|--------------|------------------|
|                                   | Giá gốc<br>khoản đầu tư | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Giá gốc<br>khoản đầu tư | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng | 98,800,000,000          | 95%          | 95%              | 98,800,000,000          | 95%          | 95%              |

## Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con

Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng tiền thân là Công ty TNHH Đa ngành Hải Đăng được thành lập và hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 0500478475 cấp lần đầu ngày 14/8/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp được thay đổi lần 6 ngày 25/10/2021, ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ván nhựa, tấm nhựa và các sản phẩm khác về nhựa.

## Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Tên Công ty                                       | 30/06/2023              |              |                  | 01/01/2023              |              |                  |
|---|-------------------------|--------------|------------------|-------------------------|--------------|------------------|
|   | Giá gốc<br>khoản đầu tư | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Giá gốc<br>khoản đầu tư | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản Pceland | 50,650,400,000          | 19.57%       | 19.57%           | -                       | 0%           | 0%               |

(\*\*) Trong kỳ, Công ty có giao dịch mua 3.600.000 Cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản Pceland từ các cá nhân tương đương tổng mệnh giá 36.000.000.000 đồng với giá phí đầu tư của số cổ phần này là 50.400.000.000 đồng. Giá trị các khoản phí đầu tư: 250.400.000 đồng  
(Theo nghị quyết ĐHCĐ số 01/2023/NQ-ĐHCĐ trong năm 2023 Công ty dự kiến sẽ mua tổng số 8.900.000.000 Cổ phần để nâng tỷ lệ nắm giữ Cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản Pceland lên 48,38%).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 10. Phải trả người bán                           | 30/06/2023                   |                       | 01/01/2023                       |                       |             |
|--|------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|-------------|
|  | Giá trị                      | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                          | Số có khả năng trả nợ |             |
| Ngắn hạn   | 12,810,738,443               | 12,810,738,443        | 29,129,363                       | 29,129,363            |             |
| Công ty CP vật liệu Hải Đăng                     | 12,787,628,443               | 12,787,628,443        | -                                | -                     |             |
| Phải trả đối tượng khác                          | 23,110,000                   | 23,110,000            | 29,129,363                       | 29,129,363            |             |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>12,810,738,443</b>        | <b>12,810,738,443</b> | <b>29,129,363</b>                | <b>29,129,363</b>     |             |
| 11. Người mua trả tiền trước                     |                              |                       | 30/06/2023                       | 01/01/2023            |             |
|  | Ngắn hạn                     |                       | 8,680,000                        | 25,466,200            |             |
|  | Các khách hàng khác          |                       | 8,680,000                        | 25,466,200            |             |
|  | <b>Cộng</b>                  |                       | <b>8,680,000</b>                 | <b>25,466,200</b>     |             |
| 12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước          |                              |                       | Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ | 30/06/2023            |             |
|  | <b>Phải nộp</b>              | 01/01/2023            | Số phải nộp trong kỳ             |                       |             |
|  | Thuế giá trị gia tăng        | 689,852,894           | 753,437,648                      | 740,195,674           | 703,094,868 |
|  | Thuế TNDN                    | 174,777,391           | 51,142,912                       | 194,777,391           | 31,142,912  |
|  | Thuế thu nhập cá nhân        | -                     | 56,007,728                       | 41,702,826            | 14,304,902  |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                            | 7,000,000             | 7,000,000                        | -                     |             |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>864,630,285</b>           | <b>867,588,288</b>    | <b>983,675,891</b>               | <b>748,542,682</b>    |             |
| 13. Phải trả khác                                |                              |                       | 30/06/2023                       | 01/01/2023            |             |
|  | Ngắn hạn                     |                       | 53,765,200                       | 39,488,600            |             |
|  | Kinh phí công đoàn           |                       | 53,765,200                       | 39,488,600            |             |
|  | Dài hạn                      |                       | 200,000,000                      | 200,000,000           |             |
|  | Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn |                       | 200,000,000                      | 200,000,000           |             |
| <b>Cộng</b>                                      |                              | <b>253,765,200</b>    | <b>239,488,600</b>               |                       |             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Vay và nợ thuê tài chính****Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|  | 30/06/2023           |                       | Phát sinh trong kỳ    |                       | 01/01/2023           |                       |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn   | 8,294,308,850        | 8,294,308,850         | 19,488,283,210        | 12,586,862,996        | 1,392,888,636        | 1,392,888,636         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Vạn Phúc Hà Nội. | 8,294,308,850        | 8,294,308,850         | 19,488,283,210        | 12,586,862,996        | 1,392,888,636        | 1,392,888,636         |
|  | <b>8,294,308,850</b> | <b>8,294,308,850</b>  | <b>19,488,283,210</b> | <b>12,586,862,996</b> | <b>1,392,888,636</b> | <b>1,392,888,636</b>  |

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/3838347/HĐTD ngày 05/10/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Vạn Phúc Hà Nội với Công ty. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Phương tức đảm bảo: thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: Quyền sử dụng đất là thửa đất tại Khu đô thị mới Cao Xanh, phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do UBND Thành phố Hạ Long cấp ngày 09/5/2018.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục               | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|-------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư tại 01/01/2022    | 173,132,000,000        | -                    | 19,891,993,939                    | 193,023,993,939 |
| Lợi nhuận trong kỳ      | -                      | -                    | 5,120,105,372                     | 5,120,105,372   |
| Phát hành thêm cổ phiếu | 26,868,000,000         | 2,254,827,061        | -                                 | 29,122,827,061  |
| Số dư tại 30/06/2022    | 200,000,000,000        | 2,254,827,061        | 25,012,099,311                    | 227,266,926,372 |
| Số dư tại 01/01/2023    | 200,000,000,000        | 2,254,827,061        | 29,590,076,016                    | 231,844,903,077 |
| Lợi nhuận trong kỳ      | -                      | -                    | 5,905,465,644                     | 5,905,465,644   |
| Số dư tại 30/06/2023    | 200,000,000,000        | 2,254,827,061        | 35,495,541,660                    | 237,750,368,721 |

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|              | Theo giấy chứng nhận ĐKKD | 30/06/2023             | 01/01/2023             |
|--------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Đỗ Thanh Hải | 21.50%                    | 43,000,000,000         | 43,000,000,000         |
| Cổ đông khác | 78.50%                    | 157,000,000,000        | 157,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>100.00%</b>            | <b>200,000,000,000</b> | <b>200,000,000,000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|  | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> |                      |                      |
| Vốn góp của chủ sở hữu                     | 200,000,000,000      | 200,000,000,000      |
| Vốn góp đầu kỳ                             | 200,000,000,000      | 173,132,000,000      |
| Vốn góp tăng trong năm                     |                      | 26,868,000,000       |
| Vốn góp cuối kỳ                            | 200,000,000,000      | 200,000,000,000      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và 01 tháng 01 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|                                      | Giá trị ghi sổ        |          |                       |                     | Giá trị hợp lý        |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | 30/06/2023            |          | 01/01/2023            |                     | 30/06/2023            |                       |
|                                      | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng            | Giá trị               | Giá trị               |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |          |                       |                     |                       |                       |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 7,996,666,406         | -        | 14,415,928,095        | -                   | 7,996,666,406         | 14,415,928,095        |
| - Phải thu khách hàng                | 1,149,064,192         | -        | 291,997,702           | (35,746,402)        | 1,149,064,192         | 256,251,300           |
| - Phải thu khác                      | 785,352,588           | -        | 217,797,259           | -                   | 785,352,588           | 217,797,259           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>9,931,083,186</b>  | <b>-</b> | <b>14,925,723,056</b> | <b>(35,746,402)</b> | <b>9,931,083,186</b>  | <b>14,889,976,654</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                       |          |                       |                     |                       |                       |
| - Vay và nợ thuê tài chính           | 8,294,308,850         | -        | 1,392,888,636         | -                   | 8,294,308,850         | 1,392,888,636         |
| - Trái phiếu chuyển đổi              | -                     | -        | -                     | -                   | -                     | -                     |
| - Cổ phiếu ưu đãi                    | -                     | -        | -                     | -                   | -                     | -                     |
| - Phải trả người bán                 | 12,810,738,443        | -        | 29,129,363            | -                   | 12,810,738,443        | 29,129,363            |
| - Phải trả khác                      | 200,000,000           | -        | 200,000,000           | -                   | 200,000,000           | 200,000,000           |
| - Chi phí phải trả                   | 14,030,598            | -        | 2,259,141             | -                   | 14,030,598            | 2,259,141             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>21,319,077,891</b> | <b>-</b> | <b>1,624,277,140</b>  | <b>-</b>            | <b>21,319,077,891</b> | <b>1,624,277,140</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|   | 6 tháng đầu năm<br>2023 | 6 tháng đầu năm<br>2022 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          |                         |                         |
| <b>Doanh thu</b>  |                         |                         |
| Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm                        | 41,334,509,671          | 61,586,336,028          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                | 429,319,521             | 440,901,930             |
| <b>Cộng</b>   | <b>41,763,829,192</b>   | <b>62,027,237,958</b>   |
| <b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                         |                         |
| Doanh thu bán hàng  | 41,334,509,671          | 61,586,336,028          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                | 429,319,521             | 440,901,930             |
| <b>Cộng</b>   | <b>41,763,829,192</b>   | <b>62,027,237,958</b>   |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                |                         |                         |
| Giá vốn hàng hóa  | 38,460,059,996          | 52,386,988,160          |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                           | 62,262,474              | 62,262,474              |
| <b>Cộng</b>   | <b>38,522,322,470</b>   | <b>52,449,250,634</b>   |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   |                         |                         |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                                 | 676,107,095             | 496,523,094             |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                               | 5,700,000,000           | -                       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                      | -                       | 1,013,220               |
| <b>Cộng</b>   | <b>6,376,107,095</b>    | <b>497,536,314</b>      |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                               |                         |                         |
| Chi phí lãi vay   | 269,284,257             | 462,439,801             |
| <b>Cộng</b>   | <b>269,284,257</b>      | <b>462,439,801</b>      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  | 6 tháng đầu năm<br>2023         | 6 tháng đầu năm<br>2022         |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                                 |                                 |
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>                                 |                                 |                                 |
| Chi phí nhân viên  | 1,100,193,732                   | 1,030,250,188                   |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                  | 10,516,534                      | 29,940,173                      |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                      | 204,581,466                     | 183,557,187                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 646,832,181                     | 731,340,445                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>1,962,123,913</b>            | <b>1,975,087,993</b>            |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                     | <b>6 tháng đầu năm<br/>2023</b> | <b>6 tháng đầu năm<br/>2022</b> |
| Chi phí nhân viên  | 749,569,900                     | 585,601,934                     |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                  | 149,355,752                     | 111,683,409                     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                      | 130,497,075                     | 104,566,265                     |
| Thuế, phí và lệ phí  | 10,560,000                      | 14,071,025                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 441,300,126                     | 273,027,154                     |
| Chi phí bằng tiền khác                                     | 12,285,000                      | 140,038,368                     |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                  | 16,952,296                      | -                               |
| <b>Cộng</b>  | <b>1,510,520,149</b>            | <b>1,228,988,155</b>            |
| <b>7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>         | <b>6 tháng đầu năm<br/>2023</b> | <b>6 tháng đầu năm<br/>2022</b> |
| Chi phí nhân viên  | 1,849,763,632                   | 1,566,685,122                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                           | 397,341,015                     | 350,385,926                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 1,248,004,593                   | 715,108,310                     |
| Chi phí khác bằng tiền                                     | 22,845,000                      | 634,159,264                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>3,517,954,240</b>            | <b>3,266,338,622</b>            |
| <b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>     | <b>6 tháng đầu năm<br/>2023</b> | <b>6 tháng đầu năm<br/>2022</b> |
| Lợi nhuận trước thuế                                       | 5,956,608,556                   | 6,400,131,715                   |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                  | 5,700,894,000                   | -                               |
| <i>Cổ tức được chia</i>                                    | <i>5,700,000,000</i>            | -                               |
| <i>Các khoản khác</i>                                      | <i>894,000</i>                  | -                               |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                                  | <b>255,714,556</b>              | <b>6,400,131,715</b>            |
| Thuế suất  | 20%                             | 20%                             |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                | 51,142,912                      | 1,280,026,343                   |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>51,142,912</b>               | <b>1,280,026,343</b>            |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Danh sách các bên liên quan                     | Mối quan hệ                     |
|---|---------------------------------|
| Ông Đỗ Thanh Hải                                | Chủ tịch hội đồng quản trị      |
| Công ty Cổ phần vật liệu Hải Đăng               | Công ty con                     |
| Công ty Cổ phần đầu tư và Quản lý tài sản Pland | Cùng Chủ tịch hội đồng quản trị |

(Từ ngày 26/04/2023, Ông Đỗ Thanh Hải đã kết thúc nhiệm kỳ Chủ tịch HĐQT kiêm TGD tại PCLAND và PCLAND không còn là bên quan kể từ ngày 26/04/2023)

|   |  |
|---|--|
| Ông Đỗ Mạnh Tú                          | Cố đồng công ty, người có liên quan của người nội bộ (ông Đỗ Thanh Hải và ông Đỗ Hải Đăng) |
| Công ty TNHH Kiến trúc Nội thất Nethome | Công ty có Giám đốc là người có liên quan của Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh - Kế toán trưởng     |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

|   | Tại ngày<br>30/06/2023 | Tại ngày<br>01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Trả trước cho người bán</b>                              | -                      | <b>9,897,321,412</b>   |
| Công ty cổ phần Vật liệu Hải Đăng                           | -                      | 9,897,321,412          |
| <b>Phải trả cho người bán</b>                               | <b>12,787,628,443</b>  | -                      |
| Công ty cổ phần Vật liệu Hải Đăng                           | 12,787,628,443         | -                      |
| <b>Phải trả dài hạn</b>                                     | <b>200,000,000</b>     | <b>200,000,000</b>     |
| Nhận ký quỹ Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản Pland | 200,000,000            | 200,000,000            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|  | 6 tháng đầu năm<br>2023         | 6 tháng đầu năm<br>2022         |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                      | <b>3,398,118,851</b>            | <b>409,200,000</b>              |
| Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản Pcland                         | 409,200,000                     | 409,200,000                     |
| Công ty TNHH Kiến trúc nội thất Nethome                                  | 2,988,918,851                   | -                               |
| <b>Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                             | <b>3,398,118,851</b>            | <b>405,494,810</b>              |
| Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản Pcland                         | 409,200,000                     | 405,494,810                     |
| Công ty TNHH Kiến trúc nội thất Nethome                                  | 2,988,918,851                   | -                               |
| <b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>  | <b>46,905,834,815</b>           | <b>55,451,232,622</b>           |
| Ông Đỗ Mạnh Tú   | 12,000,000                      | 12,000,000                      |
| Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản Pcland                         | 2,369,750                       | 894,810                         |
| Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản Pcland - Chi nhánh Thái Nguyên | 58,232,000                      | -                               |
| Công ty cổ phần Vật liệu Hải Đăng  | 46,833,233,065                  | 55,438,337,812                  |
| Công ty con  |                                 |                                 |
| <b>Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ trong kỳ</b>                    | <b>24,220,884,960</b>           | <b>92,111,746,025</b>           |
| Ông Đỗ Mạnh Tú   | 12,000,000                      | 12,000,000                      |
| Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản Pcland                         | 2,369,750                       | 894,810                         |
| Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản Pcland - Chi nhánh Thái Nguyên | 58,232,000                      | -                               |
| Công ty cổ phần Vật liệu Hải Đăng  | 24,148,283,210                  | 92,098,851,215                  |
| Công ty con  |                                 |                                 |
| <b>Đặt cọc</b>   | <b>-</b>                        | <b>20,000,000,000</b>           |
| Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản Pcland                         | -                               | 20,000,000,000                  |
| <b>+ Thu nhập của Tổng Giám đốc</b>                                      | <b>6 tháng đầu năm<br/>2023</b> | <b>6 tháng đầu năm<br/>2022</b> |
| <b>Lương và các quyền lợi khác</b>                                       | <b>169,544,000</b>              | <b>116,452,231</b>              |

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Như Quỳnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Thị Kim Oanh